

Bản án số: 21/2024/DS-ST  
Ngày: 10/6/2024  
V/v: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thân Văn Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Anh Dũng
- Bà Giáp Thị Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Vân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Vi Văn Cảnh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2024/TLST-DS ngày 09/01/2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2024/QĐXXST-DS ngày 11/4/2024, quyết định hoãn phiên tòa số 52/2023/QĐST-DS ngày 02/5/2024, quyết định hoãn phiên tòa số 60/2024/QĐST-DS ngày 20/5/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng N1 (viết tắt là A); người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng L, chức vụ: Trưởng phòng KHKD A chi nhánh T4, theo văn bản ủy quyền ngày 26/12/2023 (có mặt).

- Bị đơn: Anh Đặng Văn T, sinh năm 1984; nơi ĐKKHKT: Thôn Q, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang; hiện đang chấp hành án tại Trại tạm giam Công an tỉnh B (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn Q, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn Q, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn trình bày:

Ngày 21/10/2020, Ngân hàng N1 (viết tắt là A) ký hợp đồng tín dụng số 2506-119768145 với anh Đặng Văn T (anh T là đại diện theo ủy quyền của chị H, bà L1). Nội dung của hợp đồng tín dụng như sau: Hạn mức cho vay là 160.000.000đồng; mục đích vay là phục vụ hoạt động chăn nuôi sản xuất, phục vụ đời sống; thời hạn vay và kỳ hạn trả nợ, lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn: theo từng báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ. Ngày 26/10/2020, A và anh T ký kết báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ; theo đó: Số tiền giải ngân cho vay là 150.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, ngày trả nợ cuối cùng là 22/10/2025, lãi suất trong hạn 11%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi chậm trả 10%/năm trên số lãi chậm trả, không thỏa thuận tài sản bảo đảm, các kỳ hạn trả nợ gốc là: Ngày 22/10/2021, trả số tiền gốc 10.000.000 đồng; ngày 22/10/2022, trả số tiền gốc 20.000.000 đồng; ngày 22/10/2023, trả số tiền gốc 20.000.000 đồng; ngày 22/10/2024, trả số tiền gốc 50.000.000 đồng; ngày 22/10/2024, trả số tiền gốc 50.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng không thỏa thuận tài sản bảo đảm tuy nhiên có thỏa thuận tài sản tín chấp là quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 720m<sup>2</sup> địa chỉ tại thôn Q, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang do hộ bà Nguyễn Thị L1 là chủ sử dụng đất theo GCNQSD đất số Q019151.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, anh T chỉ thanh toán trả A số tiền lãi 7.097.260 đồng. Anh T1 không thực hiện việc thanh toán trả gốc và lãi theo đúng các kỳ trả nợ, vi phạm nghiêm trọng các cam kết tại hợp đồng tín dụng và báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ đã ký nên toàn bộ các khoản vay nêu trên đã chuyển sang nợ quá hạn. Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc, gửi thông báo nhưng anh T1, chị H, bà L1 không thực hiện việc trả nợ. Anh T1, chị H, bà L1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đã xâm phạm các quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng.

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai A yêu cầu anh T1, chị H, bà L1 thanh toán số tiền gốc còn nợ là 150.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng. Trường hợp anh T1, chị H, bà L1 không thanh toán trả đầy đủ gốc và lãi cho A thì đề nghị xử lý tài sản tín chấp để đảm bảo việc trả nợ. Quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn rút yêu cầu xử lý tài sản tín chấp trên.

Tại phiên tòa đại diện của A yêu cầu anh T1, chị H, bà L1 trả số tiền 205.561.904 đồng, trong đó nợ gốc phải trả là 150.000.000đồng; lãi trong hạn 43.836.466 đồng và quá hạn là 11.725.438đồng và tiếp tục trả lãi theo thỏa thuận cho đến khi trả hết số tiền còn nợ.

- Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án bị đơn là anh Nguyễn Văn T2 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị L1 trình bày: Do cần vốn để chăn nuôi, anh T2 đại diện gia đình có vay tiền của Ngân hàng A. Ngày 21/10/2020, anh T2 đại diện gia đình ký hợp đồng tín

dụng số 2506-119768145. Ngày 26/10/2020, A và anh T2 ký kết báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ với số tiền vay là 150.000.000đồng; mục đích vay là sản xuất chăn nuôi; thời hạn vay là 60 tháng. Quá trình thực hiện hợp đồng, anh T2 có trả A một số lần tiền lãi nhưng không nhớ vào thời gian nào. Nay anh T2, chị H, bà L1 đều đồng ý với yêu cầu khởi kiện của A về việc yêu cầu vợ chồng anh T2, bà L1 phải trả số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 20/12/2023 là 46.379.562 đồng và tiếp tục trả lãi phát sinh theo hợp đồng đã ký đến khi trả nợ xong. Tuy nhiên hiện do kinh tế gia đình khó khăn nên chưa có điều kiện trả ngay, đề nghị A tạo điều kiện cho gia đình được trả nợ dần. Đối với việc tín chấp tài sản là quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 720m<sup>2</sup> địa chỉ tại thôn Q, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang do hộ bà Nguyễn Thị L1 là chủ sử dụng đất theo GCNQSD đất số Q019151, đề nghị không xử lý tài sản tín chấp mà để anh trả nợ dần.

Tại phiên tòa anh T2, chị H và bà L1 đều vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn là anh T2 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị H chấp hành đúng quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị H, bà L1 chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật về việc có mặt tại phiên tòa.

#### ***Về ý kiến giải quyết vụ án:***

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 3 Điều 26, Điều 35; Điều 36, khoản 1, Điều 39, Điều 92, khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Các 117, 288, 317, 318, 319, 320, 323, 351, 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự; Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 26 NQ 326/NQ- UBTWQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Buộc anh Đặng Văn T, chị Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng N1 số tiền 205.561.904 đồng; trong đó nợ gốc phải trả là 150.000.000đồng; lãi trong hạn 43.933.726 đồng và lãi quá hạn là 11.725.438đồng. Và tiếp tục trả lãi cho đến khi thi hành án xong theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về sự vắng mặt của bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Những người này đều đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt họ theo thủ tục chung.

[2]. Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo hợp đồng tín dụng. Do đó cần xác định là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là anh **Phạm Văn T3** có địa chỉ tại **thôn Q, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang**. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Tân Yên có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Xét tính hợp pháp của hợp đồng tín dụng: Lời khai của nguyên đơn và bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan phù hợp với các tài liệu do nguyên đơn cung cấp và phù hợp với nhau. Có đủ căn cứ để xác định khi giao kết hợp đồng, các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện. Nội dung, hình thức của hợp đồng phù hợp với pháp luật, mục đích giao dịch không trái pháp luật, đạo đức xã hội phù hợp với quy định tại Điều 117, 317, 318, 319, 320, 323, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự 2015. Do đó hợp đồng phát sinh hiệu lực đối với tất cả các bên tham gia vào hợp đồng.

Về việc thực hiện hợp đồng: Cả nguyên đơn và bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận sau khi giao kết hợp đồng, bên cho vay đã giải ngân số tiền số tiền 150.000.000đồng. Bên vay là anh **T3**, chị **H**, bà **L1** đã trả được 7.097.260 đồng tiền lãi, ngoài ra không thanh toán trả được khoản tiền gốc nào theo như các kỳ trả nợ gốc đã ký kết tại báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ. Như vậy bên vay đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và vi phạm Điều 466 Bộ luật Dân sự. Yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng là có căn cứ cần được chấp nhận.

[3.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả nợ gốc, nợ lãi tính đến ngày 10/6/2024:

Nợ gốc: Do cả 02 bên đều thừa nhận nợ gốc là 150.000.000 đồng. Nên không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng mà các bên ký kết, lãi trong hạn là 11%/năm, có điều chỉnh 03 lần, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Thỏa thuận về lãi và yêu cầu trả lãi của nguyên đơn phù hợp với các Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng. Do có việc điều chỉnh lãi, áp dụng lãi suất quá hạn, giảm lãi nên cách tính lãi được áp dụng theo các mốc thời gian có sự biến động như đại diện nguyên đơn trình bày là phù hợp có căn cứ để chấp nhận. Hội đồng xét xử thấy rằng cách tính lãi và số tiền lãi mà đại diện **A** trình bày tại phiên tòa hôm nay là phù hợp cần chấp nhận. Bao gồm: Lãi trong hạn là 50.933.726 đồng,

lãi quá hạn là 11.725.438 đồng, lãi đã trả là 7.097.260 đồng. Số tiền lãi mà anh **T3**, chị **H**, bà **L1** lãi còn phải trả là 55.561.904 đồng.

Tính đến ngày 10/6/2024, bên vay còn nợ **A** số tiền là 205.561.904 đồng; trong đó nợ gốc phải trả là 150.000.000 đồng và lãi là 55.561.904 đồng.

Về nghĩa vụ trả nợ của bên vay: Thời điểm anh **T3** ký hợp đồng tín dụng với **A** thì anh **T3** là đại diện nhận sự ủy quyền của vợ là chị **H** và mẹ là bà **L1**. Bà **L1**, chị **H** có văn bản ủy quyền cho anh **T3** ký kết hợp đồng với **A**. Mục đích vay tiền là để lấy vốn chăn nuôi cả cả gia đình anh **T3**. Nên xác định đây là khoản nợ chung của anh **T3**, chị **H**, bà **L1**. Nên cần buộc anh **Đặng Văn T**, chị **Nguyễn Thị H**, bà **Nguyễn Thị L1** có trách nhiệm liên đới trả **A** số tiền 205.561.904 đồng, trong đó nợ gốc phải trả là 150.000.000 đồng; lãi trong hạn 43.836.466 đồng và quá hạn là 11.725.438 đồng là phù hợp với Điều "điều 27, Điều"điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 288, Điều 466 Bộ luật Dân sự; Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng. Cụ thể mỗi người phải có trách nhiệm trả nợ số tiền 68.520.634 đồng.

[3.2]. Đối với yêu cầu xử lý tài sản tín chấp là quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 720m<sup>2</sup> địa chỉ tại **thôn Q, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang** do hộ bà **Nguyễn Thị L1** là chủ sử dụng đất theo GCNQSD đất số Q019151. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn có ý kiến rút yêu cầu nên cần đình chỉ đối với yêu cầu này theo điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự.

**A** có trách nhiệm trả lại anh **T**, chị **H**, bà **L1** giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số Q 019151 do **UBND huyện T** cấp ngày 28/12/2000, sau khi đã nhận đủ số tiền nợ gốc và lãi.

[4]. Án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn là anh **Phạm Văn T3**, chị **Nguyễn Thị H**, bà **Nguyễn Thị L1** phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Do anh **T3**, chị **H**, bà **L1** thuộc diện hộ cận nghèo nên được miễn án phí theo quy định điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Trả lại **A** số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định tại khoản 3 Điều 144 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5]. Quyền kháng cáo: Ngoài ra, cần áp dụng các Điều 271; 273 Bộ luật Tố tụng dân sự tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35; Điều 36, khoản 1, Điều 39, Điều 92, khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 227; Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Các Điều 117, 288, 317, 318, 319, 320, 323, 351, 357, 463, 466, 468,

470 Bộ luật Dân sự; Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 26 NQ 326/NQ- UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban ường"Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc anh **Phạm Văn T3**, chị **Nguyễn Thị H**, bà **Nguyễn Thị L1** phải có trách nhiệm liên đới trả cho **Ngân hàng N1** số tiền 205.561.904đồng (hai trăm linh lăm triệu năm trăm sáu một nghìn chín trăm linh tư đồng), trong đó nợ gốc phải trả là 150.000.000đồng (một trăm năm mươi triệu đồng); lãi trong hạn 43.836.466 (bốn mươi ba triệu tám trăm ba mươi sáu nghìn bốn trăm sáu mươi sáu đồng) và quá hạn là 11.725.438đồng (mười một triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn bốn trăm ba mươi tám đồng). Cụ thể mỗi người phải có trách nhiệm trả nợ số tiền 68.520.634 đồng (sáu mươi tám triệu năm trăm hai mươi nghìn sáu trăm ba mươi tư đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bên phải thi hành án phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi suất có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh lãi suất.

2. Đình chỉ yêu cầu của **A** về việc xử lý tài sản tín chấp là quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 720m<sup>2</sup> địa chỉ tại **thôn Q, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang** do hộ bà **Nguyễn Thị L1** là chủ sử dụng đất theo GCNQSD đất số Q 019151.

**A** có trách nhiệm trả lại hộ bà **Nguyễn Thị L1** giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 019151, do **UBND huyện T** cấp ngày 28/12/2000, sau khi đã nhận đủ số tiền nợ gốc và lãi.

3. Về án phí: Anh **Phạm Văn T3**, chị **Nguyễn Thị H**, bà **Nguyễn Thị L1** được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại Ngân hàng Nông nghiệp và PhátNôngViệt **N** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.909.000đồng (bốn triệu chín trăm linh chín nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006663 ngày 08/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên.

4. Về ướng" hướng dẫn thi hành án: Trong thời hạn bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, Luật Thián dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thián dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- Chi cục THADS huyện Tân Yên;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Thân Văn Hiếu**